

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TAI SAN NGAN HAN (100=110+120+130+140+150)	100		66.515.873.869	82.251.298.857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.922.148.369	25.095.501.063
1. Tiền	111	V.01	15.922.148.369	25.095.501.063
II. CAC KHOAN DAU TU TAI CHINH NGAN HAN	120	V.02	11.600.000.000	11.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.600.000.000	11.600.000.000
III. CAC KHOAN PHAI THU NGAN HAN	130		2.913.821.474	2.920.351.287
1. Phải thu khách hàng	131		72.435.600	72.435.600
2. Trả trước cho người bán	132		63.244.000	63.244.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.778.141.874	2.784.671.687
IV. HANG TON KHO	140		34.770.753.434	38.267.241.800
1. Hàng tồn kho	141	V.04	34.770.753.434	38.267.241.800
V. TAI SAN NGAN HAN KHAC	150		1.309.150.592	4.368.204.707
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		236.757.279	356.859.624
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		955.151.143	2.754.337.385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		1.222.695.528
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		117.242.170	34.312.170
B. TAI SAN DAI HAN (200=210+220+240+250+260)	200		51.856.747.263	55.703.655.456
II. TAI SAN CO DINH	220		28.798.383.342	29.649.609.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12.807.202.752	13.324.830.420
- Nguyên giá	222		18.008.264.661	18.008.264.661
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.201.061.909)	(4.683.434.241)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15.991.180.590	16.324.778.955
- Nguyên giá	228		17.325.574.050	17.325.574.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.334.393.460)	(1.000.795.095)
IV. CAC KHOAN DAU TU TAI CHINH DAI HAN	250		2.110.000.000	2.110.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.670.000.000	3.670.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259		(1.560.000.000)	(1.560.000.000)
V. TAI SAN DAI HAN KHAC	260		20.948.363.921	23.944.046.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20.948.363.921	23.944.046.081
TONG CONG TAI SAN (270=100+200)	270		118.372.621.132	137.954.954.313
NGUON VON				



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NO PHAI TRA (300=310+330)	300		47.691.480.087	75.370.116.173
I. NO NGAN HAN	310		40.412.894.113	64.125.977.234
2. Phải trả người bán	312		26.867.603.610	55.472.228.149
3. Người mua trả tiền trước	313		889.677.028	595.241.440
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.203.516.709	41.192.342
5. Phải trả người lao động	315		1.772.836.230	4.802.542.481
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8.455.659.960	1.538.046.775
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	73.405.234	975.053.065
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		150.195.342	701.672.982
II. NO DAI HAN	330		7.278.585.974	11.244.138.939
3. Phải trả dài hạn khác	333		7.278.585.974	11.244.138.939
B - VON CHU SO HUU (400=410+430)	400		70.681.141.045	62.584.838.140
I. VON CHU SO HUU	410	V.22	70.681.141.045	62.584.838.140
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.761.600.000	39.761.600.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.214.081.400	8.214.081.400
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.976.160.000	3.976.160.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.729.299.645	10.632.996.740
TONG CONG NGUON VON (440=300+400)	440		118.372.621.132	137.954.954.313
CAC CHI TIEU NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN				

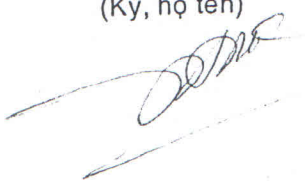
Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2012

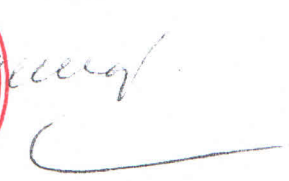
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Xuân Trúc

Nguyễn Hoài Bản

Đoàn Mạnh Hùng

Đơn vị báo cáo : CTY CP TM SABECO TAY NGUYEN

Địa chỉ : KM7, NGUYEN CHI THANH, P TAN AN, TP BMT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2012

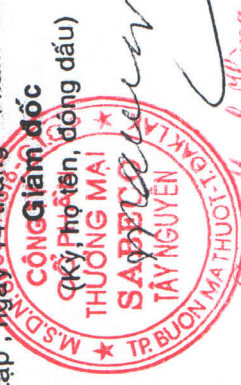
Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	480.517.741.160	393.229.126.680	480.517.741.160	393.229.126.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về b/h và C/cấp d/vụ (10=01-02)	10	VI.28	480.517.741.160	393.229.126.680	480.517.741.160	393.229.126.680
4. Giá vốn hàng bán	11		458.419.904.440	373.027.784.070	458.419.904.440	373.027.784.070
5. Lợi nhuận gộp về B/hàng và C/cấp d/vụ(20=10-11)	20		22.097.836.720	20.201.342.610	22.097.836.720	20.201.342.610
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	500.129.830	169.812.186	500.129.830	169.812.186
7. Chi Phí tài chính	22	VI.30				
Trong đó : lãi vay phải trả	23					
8. Chi Phí bán hàng	24		9.540.727.646	6.921.014.281	9.540.727.646	6.921.014.281
9. Chi Phí quản lý doanh nghiệp	25		2.445.883.611	1.083.076.238	2.445.883.611	1.083.076.238
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-24-25)	30		10.611.355.293	12.367.064.277	10.611.355.293	12.367.064.277
11. Thu nhập khác	31		969.322.850	1.638.780	969.322.850	1.638.780
12. Chi phí khác	32		753.681.620	1.638.780	753.681.620	1.638.780
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		215.641.230	1.638.780	215.641.230	1.638.780
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.826.996.523	12.368.703.057	10.826.996.523	12.368.703.057
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.730.693.618	3.092.175.764	2.730.693.618	3.092.175.764
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.096.302.905	9.276.527.293	8.096.302.905	9.276.527.293
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2012



Nguyễn Xuân Thu

Nguyễn Hoài Bảo

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2012

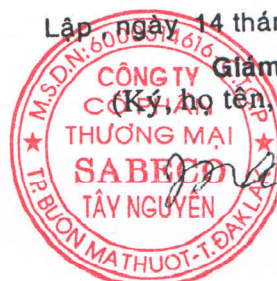
Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu Chuyển Từ Hoạt Động SXKD				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		528.815.469.904	426.447.062.566
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa D/vụ	02		(524.791.703.937)	(415.782.373.306)
Tiền trả cho người lao động	03		(7.117.079.763)	(4.839.641.235)
Tiền chi trả lãi vay	04			(2.985.298.467)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			260.999.276.057
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		313.483.044.250	(270.170.854.500)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(319.322.271.978)	(6.331.828.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(8.932.541.524)	(3.467.450.000)
Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Đầu Tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(3.467.450.000)
Tiền thu từ T/lý, N/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các C/cụ nợ của đvk khác	24		10.000.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		540.129.830	169.812.186
Lưu Chuyển Tiền Thuần Từ Hoạt Động Đầu Tư	30		540.129.830	(3.297.637.814)
. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Tài Chính				
Tiền thu từ phát hành c/phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại c/phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(780.941.000)	(455.715.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(780.941.000)	(455.715.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.173.352.694)	(10.085.182.499)
Đền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.095.501.063	25.808.099.702
Đền hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Đền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	15.922.148.369	15.722.917.203

Lập ngày 14 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Xuân Trúc

Nguyễn Hoài Bảo

Đoàn Mạnh Hùng

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 40 03 000 082 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21/03/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi vốn điều lệ ngày 07/08/2008. Vốn điều lệ của Công ty: 39.761.600.000 (Ba mươi chín tỷ bảy trăm sáu mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Trụ sở chính của công ty tại Km7 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Chi nhánh Gia Lai
- Chi nhánh Kon Tum
- Chi nhánh Lâm Đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh: Mua bán rượu bia, nước giải khát. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho bãi và vận chuyển.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác nhận các khoản tương đương tiền dựa trên số dư tài khoản tiền gửi Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên bảng cân đối.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tuyến tính. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Loại TSCĐ: Thiết bị, dụng cụ quản lý có thời gian khấu hao 3-8 năm.
Phương tiện vận tải đường bộ, nhà cửa vật kiến trúc, khấu hao 10 năm.
Thảm cỏ, thảm cây xanh, khấu hao 2-8 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm hoặc trong chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Được ghi nhận theo giá gốc, trong năm tại đơn vị các khoản đầu tư ngắn hạn khác là giá trị các hợp đồng gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại ngân hàng Quốc tế VIB, đầu tư dài hạn là khoản mua cổ phiếu của Cty CP Rượu Bình Tây và TCty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở giá trị cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc giá trị cổ phiếu trên sàn giao dịch OTC đối với cổ phiếu chưa niêm yết.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý, cụ thể:

- Phương pháp phân bổ chi phí bao bì, chai kết: Phương pháp thực tế đích danh, phân bổ theo tháng.
- Thời gian phân bổ là 4 năm
- Giá trị bao bì, chai kết được phân bổ theo tiêu thức:

$$\text{Tổng giá trị bao bì, chai kết phân bổ trong năm} = \frac{\text{Giá trị phân bổ đầu năm}}{4 (\text{năm})} + \frac{\text{Giá trị mua mới}}{4 (\text{năm})} - \left(\text{Thanh lý cược mượn} + \text{Giá trị bán cho khách hàng} + \text{Giá trị hao bể} \right)$$

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của cổ đông thông qua số lượng cổ phiếu bán ra.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN hiện hành của năm báo cáo.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn với các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

01 - Tiền	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	6.109.222	7.570.041
Tiền gửi ngân hàng	15.916.039.147	25.087.931.022
Cộng	15.922.148.369	25.095.501.063

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu quý
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	11.600.000.000	11.600.000.000
<i>(*) Tiền gửi tại Ngân hàng VIB có kỳ hạn trên 3 tháng</i>		
Cộng	11.600.000.000	11.600.000.000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu quý
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		40.000.000
<i>Tiền cổ tức 2010-TCT CP BRNGK SG</i>		40.000.000
- Phải thu người lao động	22.023.363	
- Phải thu khác	2.756.118.511	2.744.671.687
<i>Chi hộ TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn</i>	<i>2.739.562.150</i>	<i>2.739.562.150</i>
<i>CTCP giao nhận Bia SG-Tiền bồi thường</i>	<i>14.836.250</i>	
<i>Nộp thừa BHXH</i>	<i>1.720.111</i>	<i>5.109.537</i>
Cộng	2.778.141.874	2.784.671.687
04 - Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu quý
Hàng mua đang đi đường	3.517.364.500	1.347.517.500
Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển	652.183.982	679.577.298
Hàng hoá	18.757.374.252	21.382.680.202
Hàng gửi đi bán	11.843.830.700	14.857.466.800
Cộng giá gốc hàng tồn kho	34.770.753.434	38.267.241.800
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu quý
Các khoản phải thu Nhà nước:		1.222.695.528
Cộng		1.222.695.528

08 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật k trúc	Máy móc thiết bị	Ptijen vtải tr dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	13.338.348.025		4.506.272.066	139.514.934	24.129.636	18.008.264.661
Số dư cuối quý	13.338.348.025		4.506.272.066	139.514.934	24.129.636	18.008.264.661
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	3.407.764.255		1.160.792.738	102.309.723	12.567.525	4.683.434.241
- Khấu hao trong quý	394.625.001		112.656.801	8.837.763	1.508.103	517.627.668
Số dư cuối quý	3.802.389.256		1.273.449.539	111.147.486	14.075.628	5.201.061.909
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu quý	9.930.583.770		3.345.479.328	37.205.211	11.562.111	13.324.830.420
- Tại ngày cuối quý	9.535.958.769		3.232.822.527	28.367.448	10.054.008	12.807.202.752

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.461.774 đồng

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quý	17.325.574.050					17.325.574.050
Số dư cuối quý	17.325.574.050					17.325.574.050
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	1.000.795.095					1.000.795.095
- Khấu hao trong quý	333.598.365					333.598.365

Số dư cuối quý	1.334.393.460				1.334.393.460
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu quý	16.324.778.955				16.324.778.955
- Tại ngày cuối quý	15.991.180.590				15.991.180.590

13 - Đầu tư dài hạn khác	Cuối quý	Đầu quý
- Đầu tư cổ phiếu	3.550.000.000	3.550.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	120.000.000	120.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.560.000.000)	(1.560.000.000)
Cộng	2.110.000.000	2.110.000.000

Cổ phiếu của Cty CP Rượu Bình Tây, mệnh giá 10.000 đ/cp; giá gốc 25.000 đ/cp x 30.000 cp

Cổ phiếu của TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn, mệnh giá 10.000 đ/cp; giá gốc 70.000 đ/cp x 40.000 cp

14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu quý
- Giá trị bao bì chai kết chưa phân bổ	20.839.694.719	23.867.512.402
- Giá trị CCDC chưa phân bổ	73.565.452	76.533.679
- Chi phí sửa chữa có giá trị lớn	35.103.750	
Cộng	20.948.363.921	23.944.046.081

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế Giá trị gia tăng	669.074.671	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.507.998.090	
- Thuế thu nhập cá nhân	26.443.948	41.192.342
Cộng	2.203.516.709	41.192.342

17 - Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu quý
- Trích trước chi phí hỗ trợ		1.456.488.725
- Trích trước tiền thuê mặt bằng		81.558.050
- Trích trước tiền vận chuyển	8.455.659.960	
Cộng	8.455.659.960	1.538.046.775

18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối quý	Đầu quý
- Kinh phí công đoàn		123.366.815
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.405.234	851.686.250
* Khoản phải trả do kiểm kê thừa cho TCty	2.651.250	2.651.250
* Tiền cổ tức phải trả	68.094.000	849.035.000
* Khoản phải trả khác	2.659.984	
Cộng	73.405.234	975.053.065

22 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban đ.hành	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý này	39.761.600.000	8.214.081.400	3.976.160.000	701.672.982		10.632.996.740	63.286.511.122
- Lãi trong quý						8.096.302.905	8.096.302.905
- Phân phối lợi nhuận							
- Giảm khác				551.477.640			551.477.640
Số dư cuối quý	39.761.600.000	8.214.081.400	3.976.160.000	150.195.342		18.729.299.645	70.831.336.387

	Cuối quý	Đầu quý
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Cty TNHH 1TV TM SA BE CO	35.785.440.000	35.785.440.000
- Các cổ đông khác	3.976.160.000	3.976.160.000
Cộng	39.761.600.000	39.761.600.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

	Quý này	Quý trước
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	39.761.600.000	39.761.600.000
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	39.761.600.000	39.761.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(780.941.000)	(7.170.516.200)

d. Cổ tức

	Cuối quý	Đầu quý
đ. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.976.160	3.976.160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.976.160	3.976.160
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.976.160	3.976.160
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ/CP

	Cuối quý	Đầu quý
e. Các quỹ của doanh nghiệp :		
- Quỹ đầu tư phát triển	8.214.081.400	8.214.081.400
- Quỹ dự phòng tài chính	3.976.160.000	3.976.160.000

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty

- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh, bù đắp những khoản lỗ sau theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội cổ đông.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng để chi khen thưởng ban điều hành sau khi có quyết định của Hội đồng quản trị và phù hợp với điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 · Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý này	Quý trước
Trong đó	480.517.741.160	522.203.948.980
- Doanh thu bán hàng	480.517.741.160	522.203.948.980

27 · Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Quý này	Quý trước
Trong đó:	480.517.741.160	522.203.948.980
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hoá	480.517.741.160	522.203.948.980

28 · Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	458.419.904.440	504.891.946.390
Cộng	458.419.904.440	504.891.946.390

29 - Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	420.129.830	483.601.964
- Cổ tức lợi nhuận được chia	80.000.000	40.000.000
Cộng	500.129.830	523.601.964
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này	Quý trước
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		300.000.000
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	2.730.693.618	3.140.175.764
Cộng	2.730.693.618	(1.222.695.528)
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.331.946.108	2.158.581.866
- Chi phí nhân công	4.776.408.732	8.774.754.847
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	851.226.033	1.354.064.187
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.282.087.254	5.706.245.711
- Chi phí khác bằng tiền	744.943.130	7.299.333.403
Cộng	11.986.611.257	25.292.980.014

VIII. Những thông tin khác:

3. Thông tin về các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	TCT phải trả cổ tức 2011 (lần 1) TCT đã trả cổ tức	80.000.000 120.000.000
b. Cty TNHH MTV TM SA BE CO (Satraco)	Mua bia của Satraco Trả tiền mua hàng cho Satraco	477.893.623.262 486.405.076.927
c. Cty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn (Sabetran)	Phải trả v.c bia cho Sabetran Trả tiền v.c bia cho Sabetran Phải thu HBVC của Sabetran	13.251.041.111 32.786.593.463 14.836.250

Cho đến ngày 31/03/2012, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	TCT mua hàng Chi hộ TCT	72.435.600 2.739.562.150
b. Cty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn (Sabetran)	Phải thu Sabetran tiền b.thường	14.836.250

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải trả
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	Phải trả TCT thừa do kiểm kê	2.651.250
b. Cty TNHH MTV TM SA BE CO (Satraco)	Phải trả cho Satraco	26.767.603.610

7. Những thông tin khác: Thu nhập và chi phí khác quý I năm 2012

	Quý này	Quý trước
- Thu thanh lý bao bì	954.386.600	1.162.412.450
- Thu tiền bồi thường	14.836.250	37.716.250
- Thu nhập khác	100.000	45.330.000
Cộng thu nhập khác	969.322.850	1.245.458.700
	Quý này	Quý trước
- Chi phí thanh lý bao bì	753.681.620	591.946.987
- Chi phí hao bể vận chuyển		42.318.760
Cộng chi phí khác	753.681.620	634.265.747

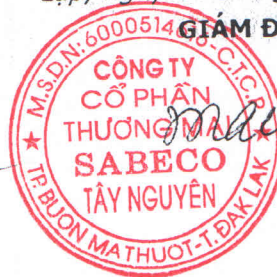
Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Nguyễn Xuân Trúc

Nguyễn Hoài Bảo

Đoàn Mạnh Hùng